hinelearn

Tải về miễn phí

JLPT N1 · CHẶNG 1–3

Luyện đọc hiểu *N1*

読

Trước khi luyện · Chữ và từ trong đề · Ngữ pháp trong đề. 9 bài luyện theo đúng thứ tự khoá học, kèm mẹo làm bài, đáp án ở cuối tập.

9	144
bài luyện	câu

Mười tuần đếm ngược cùng Hine, vừa đi làm ở Tokyo vừa ôn N1, từ buổi đầu xem đề tới sáng ngày thi.

Lời giải từng câu, bản dịch và giọng đọc: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/**

TRƯỚC KHI LÀM

Luyện từng dạng, *rồi làm như thi thật*

1 **Luyện theo dạng**

Mỗi ngày một bài. Đọc mẹo của Hine trước, rồi làm. Dò đáp án ở cuối tập, ghi số câu đúng ở đầu bài.

2 **Xem lời giải trên web**

Mỗi câu sai có lời giải cho cả bốn lựa chọn, bản dịch, và câu chứa đáp án sáng lên trong bài đọc.

PHẦN	DẠNG	CÂU
① 文字・語彙・文法 gợi ý 30 phút	Đọc chữ Hán	6
	Điền từ theo văn cảnh	7
	Từ thay thế	6
	Cách dùng từ	6
	Chọn mẫu ngữ pháp	10
	Câu ★	5
	Ngữ pháp đoạn văn	5
② 読解 gợi ý 80 phút	Đoạn ngắn	4
	Bài vừa	9
	Bài dài	4
	So sánh hai bài	3
	Bài nêu chủ trương	4
	Tìm thông tin	2

PHIÊN ÂM

Như đề thật: 2136 chữ Hán N5 tới N1 không có phiên âm, chữ ngoài N5 tới N1 có phiên âm nhỏ phía trên. Chữ khó có chú thích 注 dưới bài đọc.

CHIA 110 PHÚT CẢ TỜ ĐỀ

Chữ, từ vựng, ngữ pháp khoảng 30 phút: biết thì chọn ngay, không quay lại. Giữ 80 phút cho 26 câu đọc, gồm 5 phút soát. Câu ★: ghép đủ câu trước, đếm ô sau.

Chặng 1 · Trước khi luyện ..... 1 bài

Chặng 2 · Chữ và từ trong đề ..... 4 bài

Chặng 3 · Ngữ pháp trong đề ..... 4 bài

Đáp án ..... Cuối tập

CHẶNG 1

Trước khi luyện

Bài 1 Đọc nhanh văn bản trừu tượng — Mẹo đọc · Tháo câu dài

BÀI 1 · ĐOẠN VỪA

Đọc nhanh văn bản trừu tượng

4 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Mẹo đọc · Tháo câu dài

Xã luận N1 hay viết một câu dài ba, bốn dòng, nhiều mệnh đề nối bằng ～が, ～ものの. Đọc từ trái sang phải rồi cố nhớ thì sẽ lạc; hãy tìm khung câu trước — chủ ngữ ở đâu, vị ngữ ở cuối là gì — rồi mới gắn các phần phụ vào.

1. Câu tiếng Nhật đặt ý chính ở cuối: đọc tới dấu 。 (dấu chấm) rồi mới quyết câu nói gì.
2. Gặp ～が, ～ものの, ～にもかかわらず (dù... nhưng): ý quan trọng thường nằm sau chữ đó.
3. Ví dụ mở đầu bằng たとえば (ví dụ) hay kết bằng ～など (như là...): đọc nhanh, đừng gạch.

Xã luận · Làm việc từ xa Cột xã luận trên báo điện tử, Hine đọc trên tàu sáng thứ Ba.

在宅勤務と雑談

在宅勤務が広まって数年が経ち、通勤の負担は減ったものの、同僚との雑談が消えたことを惜しむ声は多いが、その雑談が実際にどれほど仕事を助けていたのかは、意外に確かめられていない。たとえば、ある会社では出社を週に三日に戻したが、新しい企画の数はほとんど変わらなかったという。もちろん、一社の例だけで結論は出せない。

集まること自体が目的になれば、会議室が再び人で埋まっても、仕事の中身は何も変わらないだろう。必要なのは、「会えば何かが生まれる」という思い込みから離れ、人が集まる意味を一から問い直すことではないか。

1 筆者が最も言いたいことは何か。

1 在宅勤務をやめて、出社を増やすべきだ。
2 人が集まる意味を、改めて考え直すべきだ。
3 雑談は仕事の役に立たないので、なくしてもいい。
4 出社を増やしても、企画の数は変わらない。

Xã luận · Du lịch quá tải Một cột xã luận khác trên cùng tờ báo, Hine đọc tiếp ở ga đổi tàu.

観光地と住民の暮らし

観光客が戻ってきたのは喜ばしいが、一部の観光地では、住民がバスに乗れない、家の前で写真を撮られるといった問題が起きている。いわゆる「オーバーツーリズム」である。

対策として、入場料の値上げや予約制の導入が進められているものの、効果はまだ限られている。人の流れを変えるには、値段や規則だけでは足りない。有名な場所の近くにある、まだ知られていない町の魅力を伝え、旅行者が自ら行き先を選び直すような情報こそが求められているのだ。

2 この文章で、筆者は何が必要だと言っているか。

1 入場料を、今よりもっと高くすること
2 観光客を減らすために、すべての名所を予約制にすること
3 知られていない町の魅力を伝え、人の流れを変えること
4 住民が観光客に規則を教えること

Xã luận · Đọc sách giấy Cột xã luận thứ ba, Hine đọc nốt trước khi tới ga gần công ty.

紙の本の居場所

電子書籍の売り上げが伸びる一方で、紙の本は時代遅れだという声も聞かれる。だが、紙の本には、画面にはない良さがある。たとえば、読み終えた本の厚みを手で感じたり、気になった行に鉛筆で線を引いたりすることがそうだ。

何より大きいのは、本を開いている間、通知に邪魔されないことである。一冊に集中できる時間が減りつつある今、紙の本は古い道具ではなく、考える時間を守るための道具なのではないか。

3 筆者は、紙の本をどのようなものだと考えているか。

1 考える時間を守ってくれるもの
2 電子書籍より安く買えるもの
3 線を引いて勉強するためのもの
4 時代遅れになりつつあるもの

Bảng tháo câu dài Bảng Hine kẻ trong sổ trên tàu, tháo câu đầu của đoạn xã luận về làm việc tại nhà.

長い文を分ける

部分	文の中の言葉
主語	その雑談が実際にどれほど仕事を助けていたのかは
述語	確かめられていない
接続の言葉	～ものの、～が
例	たとえば、ある会社では…

例は飛ばして、筆者の意見だけに線を引く。

4 この表によると、最初の文で筆者が一番言いたいことはどれか。

1 通勤の負担が減ったこと
2 雑談が消えたのを惜しむ人が、どの会社でも多いこと
3 ある会社で企画が増えなかったこと
4 雑談の効果は、まだ確かめられていないこと

CHẶNG 2

Chữ và từ trong đề

Bài 2	Đọc chữ Hán (漢字読み)	Mẹo đọc · Đọc cả từ, so từng âm
Bài 3	Điền từ theo văn cảnh (文脈規定)	Mẹo đọc · Nhìn từ đứng cạnh chỗ trống
Bài 4	Từ thay thế (言い換え類義)	Mẹo đọc · Thay vào, đọc lại cả câu
Bài 5	Cách dùng từ (用法)	Mẹo đọc · Bảng kiểm bốn bước

BÀI 2 · CHỮ HÁN

Đọc chữ Hán (漢字読み)

31 câu · khoảng 16 phút

Đúng ____/31

Mẹo của Hine · Mẹo đọc · Đọc cả từ, so từng âm

Dạng đọc chữ Hán N1 ít khi hỏi chữ lạ hẳn. Nó hỏi chữ bạn đã thấy nhiều lần, và đặt bốn đáp án chỉ khác nhau một âm: có đục hay không, có っ hay không, dài hay ngắn, hay cả cụm có cách đọc riêng.

1. Đọc cả từ trong đầu, đừng ghép từng chữ: 相殺(そうさい) không theo âm quen さつ của 殺(さつ) (giết).
2. Bốn đáp án thường chỉ khác một âm (dài hay ngắn, có っ hay không): so từng âm một.
3. Không biết thì chọn nhanh rồi đi tiếp, giữ thời gian cho phần đọc.

問題１ ĐỌC CHỮ HÁN

問題1　＿＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 損失と利益が相殺されて、結果はほぼゼロだった。

1 そうせつ　2 ぞうさい　3 そうさい　4 そうざい

2 新しい観光協会が来月発足する。

1 ほっそく　2 ほつそく　3 ほっぞく　4 はつあし

3 彼女は与えられた任務を最後まで遂行した。

1 すいこ　2 すいごう
3 すいぎょう　4 すいこう

4 為替の変動で、ツアーの料金が上がった。

1 ためかえ　2 かわせ　3 いかえ　4 かわぜ

5 この道は事故が頻繁に起きている。

1 ひんばん　2 ひんぱん　3 びんぱん　4 ひんはん

6 市は混雑を防ぐための措置をとった。

1 そうち　2 そっち　3 そじ　4 そち

問題１ ĐỌC CHỮ HÁN

問題1　＿＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

7 収入と支出の均衡が崩れた。

1 きんこう　2 きんごう　3 ぎんこう　4 きんほう

8 燃料費の値上がりが経営を圧迫している。

1 あつはく　2 あっぱく　3 あっぱく　4 あつぱく

9 地域の観光に貢献したいと考えている。

1 こけん　2 こうけん　3 こうげん　4 こんけん

10 駅前には昔の宿場町の名残がある。

1 めいざん　2 なのこり　3 なざん　4 なごり

11 彼の素早い判断で、大事に至らなかった。

1 すばやい　2 すはやい　3 そばやい　4 すぱやい

12 新人研修の一環として、工場を見学した。

1 いちかん　2 いっがん　3 いつかん　4 いっかん

問題１ ĐỌC CHỮ HÁN

問題1　＿＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

13 相手は私たちの提案を拒否した。

1 きょび　2 こひ　3 きょっぴ　4 きょひ

14 その会社は海外市場から撤退した。

1 てつたい　2 てったい　3 てっだい　4 てたい

15 この会場は千人を収容できる。

1 しゅうよう　2 しゅよう
3 しゅうゆう　4 しゅうよ

16 山で雪崩が起きる危険がある。

1 せつほう　2 ゆきくずれ
3 なだれ　4 ゆきなだれ

17 二つの町が合併して、新しい市になった。

1 ごうへい　2 がっへい　3 がっぺい　4 ごうべい

18 観光客数の推移をグラフで示す。

1 すいい　2 すいいい　3 すうい　4 ついい

問題１ ĐỌC CHỮ HÁN

問題1　＿＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

19 港には潮の香りが漂っていた。

1 ただおって　2 ただよって
3 ひょうって　4 たたよって

20 報告書から要点を抜粋して配った。

1 ばつすい　2 ばっずい　3 はっすい　4 ばっすい

21 長時間の拘束は、社員の負担になる。

1 こそく　2 こうぞく
3 こうそく　4 こうしょく

22 冬の初めの時雨が、町を静かにぬらしていた。

1 しぐれ　2 じぐれ　3 ときあめ　4 しうれ

23 旅館と料金の交渉を続けている。

1 こうしょ　2 こうちょう
3 こしょう　4 こうしょう

24 京都の老舗の和菓子屋を訪ねた。

1 ろうぽ　2 しにせ　3 ろうみせ　4 しみせ

問題１ ĐỌC CHỮ HÁN

問題1　＿＿＿の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

25 寺の境内は観光客でにぎわっていた。

1 けいだい　2 けいない
3 きょうない　4 けいたい

26 教授は今、新しい本を執筆している。

1 しつひつ　2 しっひつ
3 しっぴつ　4 しゅうひつ

27 費用の増加を抑制する必要がある。

1 よくせ　2 おくせい　3 よっせい　4 よくせい

28 祭りの日には、町中を山車が進む。

1 やまぐるま　2 だし
3 さんしゃ　4 やまくるま

29 その景色の美しさは名画に匹敵する。

1 ひつてき　2 ひきてき
3 ひってき　4 ひってっき

30 山の空気に、秋の息吹を感じた。

1 いぶき　2 いきふき　3 そくすい　4 いきぶき

Bảng bốn cột bẫy cách đọc với 24 từ mẫu Trang sổ Hine chia lỗi đọc chữ Hán thành bốn cột, tối 1/10.

読み方の罠（わな）　四つの列

濁音	促音	長音	熟字訓
頻繁	発足	遂行	為替
均衡	合併	措置	名残
拒否	圧迫	貢献	雪崩
素早い	撤退	収容	時雨
相殺	一環	拘束	老舗
境内	抜粋	交渉	山車

「相殺」は「そうさつ」ではなく「そうさい」と読む。

分からない字は、四つの列のどれに当たるかを考える。

31 この表で、熟字訓の列に入る言葉はどれか。

1 頻繁　2 老舗　3 合併　4 措置

BÀI 3 · TỪ VỰNG

Điền từ theo văn cảnh (文脈規定)

15 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/15

Mẹo của Hine · Mẹo đọc · Nhìn từ đứng cạnh chỗ trống

Ở N1, bốn đáp án dạng điền từ thường cùng nghĩa đại khái. Dịch câu ra tiếng Việt thì cả bốn đều "nghe được". Cách chắc hơn là nhìn từ đứng sát chỗ trống: người Nhật quen nói từ nào cùng nó?

1. Đọc cả câu, gạch hai từ đứng sát chỗ trống: đáp án phải hợp với chúng.
2. Bốn đáp án thường gần nghĩa nhau; đáp án đúng là từ người Nhật quen nói cùng từ kia.
3. Từ láy kiểu ひやひや (thót tim), うんざり (ngán ngẩm) hay ra: học kèm một tình huống.

問題２ ĐIỀN TỪ THEO VĂN CẢNH

問題2 （　　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 細かい点にまで注意を（　）ように言われた。

1 出す　2 払う　3 運ぶ　4 取る

2 新しい規則は、かえって社員の誤解を（　）結果になった。

1 誘う　2 渡す　3 寄せる　4 招く

3 会社は事故を受けて、すぐに対策を（　）。

1 講じた　2 設けた　3 並べた　4 掲げた

4 長年かけて築いた顧客の（　）を、一度の失敗で失った。

1 関心　2 影響　3 信頼　4 注目

5 社長は撤退という難しい決断を（　）。

1 作った　2 立てた　3 打った　4 下した

6 新しいツアーは、若い世代の関心を（　）いる。

1 集めて　2 積んで　3 並べて　4 抱えて

7 この作業は、システムを使えば、かなり手間が（　）。

1 抜ける　2 省ける　3 削れる　4 縮む

問題２ ĐIỀN TỪ THEO VĂN CẢNH

問題2 （　　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

8 彼はリーダーとしての責任を最後まで（　）。

1 守った　2 渡した　3 果たした　4 済ませた

9 地元の人々（ひとびと）は、新しい市長に大きな期待を（　）いる。

1 寄せて　2 付けて　3 積んで　4 送って

10 為替の変動は、旅行業界にも大きな影響を（　）。

1 出した　2 移した　3 届けた　4 及ぼした

11 その説明に、多くの参加者が疑問を（　）。

1 掴（つか）んだ　2 抱いた　3 握った　4 包んだ

12 自然という大きな犠牲を（　）開発には、反対の声も多い。

1 伴う　2 連れる　3 加える　4 添える

13 彼女は丁寧に説明して、相手の誤解を（　）。

1 開いた　2 外した　3 解いた　4 離した

14 展示会の準備には、思ったより手間を（　）。

1 使った　2 置いた　3 寄せた　4 掛けた

Trang "cụm hay đi cùng" Trang Hine lập trong sổ trên tàu sáng 3/10: mỗi danh từ ghi kèm hai động từ đi với nó.

いつも一緒の言葉

名詞	動詞①	動詞②
注意を	払う	促す
犠牲を	払う	伴う
責任を	負う	果たす
期待を	寄せる	（期待に）応える
関心を	示す	集める
影響を	及ぼす	受ける
疑問を	抱く	投げかける
誤解を	招く	解く
対策を	講じる	練る
決断を	下す	迫られる
手間を	省く	掛ける
信頼を	築く	損なう

注意を払う、犠牲を払う。

15 この表で、「誤解」と一緒に使う動詞はどれか。

1 払う　2 招く　3 寄せる　4 下す

BÀI 4 · TỪ VỰNG

Từ thay thế (言い換え類義)

13 câu · khoảng 8 phút

Đúng ____/13

Mẹo của Hine · Mẹo đọc · Thay vào, đọc lại cả câu

Dạng từ thay thế không hỏi "từ nào gần nghĩa", mà hỏi "thay vào câu thì nghĩa cả câu có giữ nguyên không". Đáp án sai ở N1 hiếm khi sai hẳn — chúng đúng một nửa: gần nghĩa nhưng nặng hơn, nhẹ hơn, hay đổi người làm.

1. Đặt từng đáp án vào chỗ gạch chân, đọc lại cả câu.
2. Đáp án "đúng một nửa" là bẫy chính: gần nghĩa nhưng đổi mức độ (nhiều, ít) hay đổi người làm.
3. Đáp án đúng ở N1 thường là cách nói dễ hơn: từ Hán khó đổi thành cụm thuần Nhật.

問題３ TỪ THAY THẾ

問題3　＿＿＿の言葉に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 支店ごとに違っていた休暇の規則を、来年から一律にする。

1 少しずつ　2 すべて　3 前もって　4 みな同じように

2 会議の資料は、あらかじめ読んでおいてください。

1 前もって　2 あとで　3 くわしく　4 もう一度

3 子どもが飛び出してきて、とっさにブレーキを踏んだ。

1 ゆっくりと　2 迷いながら　3 瞬間的に　4 何度も

4 細かい点は後で決めるとして、ひとまず日程だけ決めよう。

1 必ず　2 とりあえず　3 急いで　4 最後に

5 参加者が少ないため、募集を打ち切った。

1 延ばした　2 始めた　3 変えた　4 途中でやめた

6 天気予報を見て傘を持ってきたら、案の定雨が降ってきた。

1 突然
2 めったにないことに
3 思ったとおり
4 少しだけ

問題３ TỪ THAY THẾ

問題3　＿＿＿の言葉に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

7 新しいツアーの内容は、目下検討中です。

1 今のところ　2 もうすぐ　3 ずっと前から　4 部下が

8 二つの案の差は歴然としている。

1 少しずつ広がっている　　2 はっきりしている

3 まだ分からない　　4 思ったより小さい

---

9 工事による営業への支障は、ほとんどない。

1 利益　2 連絡　3 費用　4 差し支え

---

10 計画はおおむね順調に進んでいる。

1 少しだけ　2 まったく　3 だいたい　4 ようやく

---

11 落とし物の持ち主に、心当たりはありませんか。

1 思い当たること　2 心配なこと　3 話したいこと　4 好きなこと

---

12 資料の準備は、三人で手分けしてやろう。

1 一緒に　2 順番に　3 分担して　4 急いで

Danh sách 20 cặp từ và cụm nói thay hay gặp ở N1 Danh sách Hine chép vào sổ sau khi chữa 12 câu sáng 5/10.

言い換えリスト

言葉	言い換え
一律に	みな同じように
あらかじめ	前もって
とっさに	瞬間的に
ひとまず	とりあえず
打ち切る	途中でやめる
案の定	思ったとおり
目下	今のところ
歴然としている	はっきりしている
支障	差し支え
おおむね	だいたい
心当たり	思い当たること
手分けする	分担する
当面	しばらくの間
極力	できるだけ
一向に	全然
依然として	相変わらず
意図的に	わざと
抜群	特に優れている
念願	ずっと願っていたこと
経緯	いきさつ

「一律に」は「みな同じように」と言い換えられる。

13 この表で、「依然として」の言い換えはどれか。

1 突然　2 わざと　3 しばらくの間　4 相変わらず

BÀI 5 · TỪ VỰNG

Cách dùng từ (用法)

13 câu · khoảng 11 phút

Đúng ____/13

Mẹo của Hine · Mẹo đọc · Bảng kiểm bốn bước

Câu sai của dạng cách dùng từ thường "đúng nghĩa từ điển", nên đọc lên vẫn xuôi. Đừng làm theo cảm giác: lần lượt kiểm bốn điều cho từng câu, câu nào trượt ở bước nào thì gạch ở bước đó.

1. Kiểm bốn bước: nghĩa, đi với từ gì, sắc thái tốt hay xấu, văn nói hay văn viết.
2. Câu sai thường đúng nghĩa từ điển nhưng sai cách đi kèm: dùng 打開(だかい) cho "giải quyết" một món ăn là sai.
3. Không chắc thì loại câu sai rõ nhất trước.

問題 4 CÁCH DÙNG TỪ

問題4　次の言葉の使い方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 打開

1 冷蔵庫の残り物で、夕食の問題を打開した。

2 窓を打開して、部屋に風を入れた。

3 交渉が行き詰まっていたが、新しい提案で事態を打開した。

4 会議を打開して、予定より一時間も早く会社を出て、家に帰った。

2 抜粋

1 講演の記録から、大事な部分を抜粋して社内報に載せた。

2 庭の雑草を抜粋して、花を植えた。

3 多くの応募者の中から、経験の長い人を一人抜粋して、営業部で採用した。

4 財布から千円を抜粋して、支払った。

3 一環

1 駅から会社までの一環を、毎朝歩いている。

2 この清掃活動は、地域と協力する取り組みの一環だ。

3 彼は話の一環を聞き逃してしまった。

4 ケーキを六つに切って、一環ずつ配った。

4 携わる

1 彼は毎朝、犬の散歩に携わっている。

2 昨日の夕食には、仕事で知り合った友人も何人か携わった。

3 傘を携わって出かけた。

4 母は三十年、地元の図書館の運営に携わってきた。

5 ひやひや

1 長い時間温泉に入って、体の中まで、ひやひやと気持ちよく温まった。

2 発表の途中でパソコンが止まりそうになり、ひやひやした。

3 試験に合格して、家族とひやひや喜んだ。

4 子どもの寝顔を見て、ひやひやと笑った。

6 一向に

1 彼の話は一向に面白かった。

2 一向に頑張れば、きっと合格できる。

3 何度連絡しても、返事が一向に来ない。

4 駅までは一向に歩いて十分だ。

問題 4 CÁCH DÙNG TỪ

問題4　次の言葉の使い方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

7 心がける

1 彼は明日の天気を心がけている。

2 忘れ物をして、母に心がけられた。

3 私は学生のころから、彼女のことをずっと心がけていた。

4 健康のため、毎日階段を使うよう心がけている。

8 経緯

1 事故が起きるまでの経緯を、報告書にまとめた。

2 東京から大阪までの経緯を、新幹線の地図で調べておいた。

3 彼は料理の経緯が長く、何でも作れる。

4 会議の経緯は、午後三時からです。

9 極力

1 彼は極力な力で荷物を持ち上げた。

2 極力、この映画は面白かった。

3 会議の資料は、極力一枚にまとめてください。

4 彼女は極力の選手として有名だ。

10 抜群

1 この店は値段が抜群に高くて、週末になっても誰も来ない。

2 彼女は記憶力が抜群で、一度聞いた名前を忘れない。

3 風邪が抜群にひどくなって、会社を休んだ。

4 彼は会議に抜群遅れて来た。

11 念願

1 念願だった自分の店を、ついに開くことができた。

2 明日は念願に雨が降るでしょう。

3 忘れないように、来週の予定と念願を、手帳に書いておいた。

4 彼は念願に仕事を断った。

12 うんざり

1 久しぶりに友人に会えて、うんざりした気分になった。

2 温かいスープを飲んで、体がうんざりした。

3 新しい靴がうんざり足に合った。

4 同じ説明を何度も聞かされて、うんざりした。

Bảng kiểm bốn bước Bảng Hine kẻ ra tờ giấy ăn ở quán cà phê chiều 6/10, sau câu だかい.

用法チェック　四つの手順

手順	確かめること
①意味	辞書の意味に合っているか
②一緒に使う言葉	どんな言葉と組むか
③よい・悪い	よい意味か、悪い意味か
④話し言葉・書き言葉	会話で使うか、文章で使うか

「打開」は、行き詰まった状況に使う。

13 この表の③で考えると、「値段が抜群に高い」がおかしいのはなぜか。

1 意味が辞書と違うから

2 抜群は会話では使わないから

3 抜群は、よい意味で使う言葉だから

4 抜群は、値段と一緒に使えないから

CHẶNG 3

Ngữ pháp trong đề

Bài 6	Chọn mẫu đúng (文法形式の判断)	Mẹo đọc · Nhìn trước và sau chỗ trống
Bài 7	Xếp câu, ô có dấu sao (文の組み立て)	Mẹo đọc · Ghép cặp chắc trước, đếm ★ sau
Bài 8	Ngữ pháp trong đoạn văn (文章の文法)	Mẹo đọc · Mũi tên về câu trước
Ôn 1	Ôn 1 (Ôn tập)	Mẹo đã học

BÀI 6 · NGỮ PHÁP

Chọn mẫu đúng (文法形式の判断)

21 câu · khoảng 15 phút

Đúng ____/21

Mẹo của Hine · Mẹo đọc · Nhìn trước và sau chỗ trống

Ở N1, nhiều mẫu gần nghĩa nhau, nên đọc nghĩa trước dễ bị kéo theo cảm giác. Hãy nhìn hình thức trước: chữ đứng trước chỗ trống là thể gì, câu có kính ngữ không, văn trang trọng hay thân mật. Một nửa đáp án sẽ tự rơi ra.

1. Nhìn cách nối trước: mẫu nào đứng sau thể từ điển, thể た, danh từ.
2. Câu hội thoại có kính ngữ: xác định ai làm, ai nhận trước khi chọn.
3. Hai đáp án cùng nghĩa: chọn cái hợp văn (trang trọng hay thân mật).

問題 5 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

問題5　次の文の（　　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 彼は席に（　）、電話をかけ始めた。

1 着いたや否や　2 着くや否や
3 着くそばから　4 着くが最後

2 本日の営業（　）、当店は閉店いたします。

1 に至って　2 を皮切りに
3 にひきかえ　4 をもちまして

3 教わる（　）忘れてしまうので、メモを取ることにした。

1 そばから　2 かたわら
3 ともなると　4 ならでは

4 社会人に（　）行為だと、厳しく注意された。

1 あるべき　2 あってこその
3 あるまじき　4 あるならではの

5 彼女は会社に勤める（　）、週末は小説を書いている。

1 かたがた　2 が早いか　3 かたわら　4 や否や

6 京都（　）落ち着いた町並みを、ゆっくり楽しんでください。

1 ならではの　2 をよそに
3 にひきかえ　4 をものともせず

7 去年（　）、今年の団体客は倍に増えた。

1 をよそに　2 をものともせず
3 ならではの　4 にひきかえ

8 彼は雨（　）、最後まで観光客を案内し続けた。

1 にひきかえ　2 をものともせず
3 ならでは　4 にもまして

9 皆様のご協力に、心より感謝（　）。

1 申し上げます　2 差し上げます
3 くださいます　4 なさいます

10 お客様が資料を（　）ので、会議室にご案内した。

1 拝見したいとおっしゃった
2 ご覧になりたいと申した
3 拝見なさりたいと言った
4 ご覧になりたいと　おっしゃった

問題 5 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

問題5　次の文の（　　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

11 社長の挨拶（　）、社員が次々（つぎつぎ）とスピーチをした。

1 をよそに　2 にひきかえ
3 を皮切りに　4 にもまして

12 部長（　）、一人で決めるわけにはいかない。

1 ならではの　2 ともなると
3 をよそに　4 にひきかえ

13 彼女は今にも泣き出さ（　）顔をしていた。

1 とばかりの　2 がてらの
3 ならではの　4 んばかりの

14 一度この番組を見た（　）、最後まで見ずにはいられない。

1 が最後　2 そばから　3 や否や　4 かたわら

15 長年の夢がかない、光栄の（　）です。

1 最中　2 至り　3 末　4 次第

16 事故が（　）、ようやく対策が取られた。

1 起きるそばから　2 起きるともなると
3 起きるならでは　4 起きるに至って

17 好きな歌手の公演（　）、遠くても行かないわけにはいかない。

1 にひきかえ　2 をよそに
3 とあれば　4 をもって

18 お客様（　）の会社だということを忘れてはいけない。

1 あって　2 なくして
3 ならでは　4 ともなると

19 連休（　）、空港はどこも混み合っていた。

1 とあれば　2 をよそに　3 とあって　4 をもって

20 言ってくれれば手伝った（　）、どうして黙っていたの。

1 ものの　2 ものを　3 ことか　4 までだ

Bảng cách nối Bảng Hine chép vào sổ lỗi tối 7/10, sau ba câu sai vì không nhìn cách nối.

前の形で選ぶ

前の形	文型	例
辞書形	～や否や・～そばから・～かたわら	着くや否や
た形	～が最後・～とたん	見たが最後
ない形から「ない」を取る	～んばかり・～ずにはすまない	泣き出さんばかり
名詞	～ならでは・～をもって・～にひきかえ	京都ならでは

「～や否や」の前は辞書形だ。

21 この表で、た形の後に続く文型はどれか。

1 ～が最後　2 ～や否や　3 ～ならでは　4 ～かたわら

BÀI 7 · NGỮ PHÁP

Xếp câu, ô có dấu sao (文の組み立て)

11 câu · khoảng 11 phút

Đúng ____/11

Mẹo của Hine · Mẹo đọc · Ghép cặp chắc trước, đếm ★ sau

Dạng xếp câu không đòi bạn xếp đúng cả bốn mảnh trong đầu. Hãy tìm hai mảnh chắc chắn dính nhau (danh từ + trợ từ, phần trước mẫu + mẫu), rồi mảnh phải đứng sát phần chữ in sẵn. Xếp xong mới đếm tới ô ★ — vị trí ★ đổi theo từng câu.

1. Tìm mảnh phải đứng cuối (sát phần chữ in sẵn) và mảnh phải đứng đầu.
2. Mẫu ngữ pháp kéo theo phần trước nó: をもって (bằng, với) cần danh từ ngay trước.
3. Viết thứ tự ra giấy rồi mới đếm ★, đừng đếm trong đầu.

問題 6 CÂU ★

問題6　次の文の　★　に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 新しいツアーは、若い世代 ＿＿ ＿★＿ ＿＿ ＿＿ 人気を集めている。

1 年齢層の　2 人々(ひとびと)から　3 幅広い　4 のみならず

2 社長の ＿＿ ＿＿ ＿★＿ ＿＿ 拍手に包まれた。

1 や否や　2 会場は　3 挨拶が　4 終わる

3 この店の料理は、味 ＿＿ ＿＿ ＿＿ ＿★＿ 。

1 文句の　2 といい　3 値段といい　4 つけようがない

4 彼は周囲の ＿★＿ ＿＿ ＿＿ ＿＿ 会社を辞めてしまった。

1 せず　2 心配　3 相談も　4 をよそに

5 一度引き受けた ＿＿ ＿★＿ ＿＿ ＿＿ すまない。

1 ずには　2 以上　3 やら　4 最後まで

問題 6 CÂU ★

問題6　次の文の　★　に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

6 手紙を読んだ母は、 ＿＿ ＿＿ ＿★＿ ＿＿ 顔をしていた。

1 ばかりの　2 出さん　3 今にも　4 泣き

7 厳しい状況 ＿★＿ ＿＿ ＿＿ ＿＿ 姿勢を崩さなかった。

1 彼は　2 前向きな　3 にあって　4 も

8 新製品の説明は、実物 ＿＿ ＿＿ ＿＿ ★ 分かりやすい。

1 ほうが　2 もって　3 を　4 示した

9 この町の祭りは、地元の ＿＿ ★ ＿＿ ＿＿ ものだ。

1 こその　2 人々(ひとびと)の　3 あって　4 協力

10 台風の情報 ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ 変更した。

1 出発の　2 日を　3 を　4 受けて

Ghi chú Ghi chú Hine chép sau 10 câu xếp sáng 10/10: các cặp hay đi cùng nhau (mẫu và phần đứng trước nó).

いつも組む二つ

文型	前に来るもの	例
～をもって	名詞	実物をもって
～にあって	状況・立場の名詞	厳しい状況にあって
～や否や	辞書形	終わるや否や
～んばかり	ない形から「ない」を取った形	泣き出さんばかり
～をよそに	心配・期待などの名詞	周囲の心配をよそに
～ずにはすまない	ない形から「ない」を取った形	やらずにはすまない

★に入るのは、三番目とは限らない。

11 この表で、前に状況を表す名詞が来る文型はどれか。

1 ～や否や
2 ～んばかり
3 ～にあって
4 ～ずにはすまない

BÀI 8 · NGỮ PHÁP

Ngữ pháp trong đoạn văn (文章の文法)

10 câu · khoảng 16 phút

Đúng ____/10

Mẹo của Hine · Mẹo đọc · Mũi tên về câu trước

Chỗ trống trong bài văn N1 hiếm khi giải được chỉ bằng câu chứa nó. Từ nối cần biết hai câu quan hệ thế nào; chỉ thị từ cần biết nó trỏ về đâu; đuôi câu cần biết người viết đang khẳng định hay đặt câu hỏi. Đọc rộng ra một câu mỗi phía.

1. Đừng chỉ đọc câu có chỗ trống: đọc cả câu trước và câu sau.
2. Chỉ thị từ: こ (này) chỉ điều vừa nói ngay đó, そ (đó) chỉ điều đã nói ở câu trước.
3. Chỗ trống cuối bài thường là kết luận: chọn đáp án khớp ý cả bài.

Tuỳ bút về chiếc xe đạp cũ Tuỳ bút khoảng 500 chữ của một người cha về chiếc xe đạp cũ, có 5 chỗ trống (bài 1 của tối thứ Sáu 11/10).

玄関の自転車

私の家の玄関には、二十年前に買った自転車が置いてある。色はすっかりあせ、ブレーキをかけるたびに小さな音が鳴る。家族からは何度も買い替えを勧められたが、[1]私はなかなか手放す気になれない。

この自転車で、私は毎朝娘を保育園に送っていた。後ろの小さな座席で、娘は季節ごとに変わる道端の花の名前を聞いてきた。[2]ころ、私は花の名前をほとんど知らなかった。娘の質問に答えられず、夜に図鑑を開いたことも一度や二度ではない。

その娘も今は大学生になり、自転車の後ろに乗ることはもうない。[3]、私自身が自転車に乗ること自体も少なくなった。それでも私は、天気のいい休日には、この自転車のタイヤに空気を入れる。走らせるためではない。錆(さ)びついたブレーキの音を聞くと、小さな声で花の名前を尋ねる娘が、今でも後ろに座っているような気が[4]。古い自転車は、私にとって乗り物である前に、時間を閉じ込めた箱な[5]。

1 [1]

1 そのうえ　2 つまり　3 それでも　4 したがって

2 [2]

1 この　2 その　3 どの　4 こんな

3 [3]

1 それどころか　2 ところで　3 すなわち　4 なぜなら

4 [4]

1 させる　2 される　3 させられる　4 する

5 [5]

1 ものか　2 のだ　3 わけがない　4 ことだ

Bài bàn về chữ viết tay Bài bàn luận khoảng 500 chữ về chữ viết tay, có 5 chỗ trống (bài 2 của tối thứ Sáu 11/10).

手書きの文字が運ぶもの

手紙やメモを手書きする機会は、年々減(ねんねん)っている。仕事の連絡はメールで済み、年賀状さえ印刷で済ませる人が多い。字が下手な人にとっては、むしろありがたい変化だろう。 [1] 、手書きの文字には、印刷された文字にはない情報が含まれている。急いで書いたのか、迷いながら書いたのか、書き手がどんな気持ちでペンを持っていたのかが、字の形から伝わってくる [2] 。

先日、亡くなった祖母の古い手帳を見つけた。買い物のメモや誕生日の予定が、少し右に傾いた字で、ページの端までぎっしりと並んでいた。その字を見た瞬間、台所に立つ祖母の後ろ姿が思い出 [3] 。 [4] 印刷の文字であれば、同じことは起きなかっただろう。

手書きを勧めたいのではない。ただ、字には、書いた人がその日を生きていた時間が残る。文字をすべて画面に任せてしまう前に、そのことを一度思い出してみてもいいの [5] 。

6 [1]

1 だから　2 たとえば　3 つまり　4 しかし

7 [2]

1 のだ　2 とは限らない　3 わけではない　4 はずがない

8 [3]

1 させた　2 した　3 された　4 させられた

9 [4]

1 たとえ　2 もし　3 まさか　4 せっかく

10 [5]

1 ではないか　2 にすぎない　3 かのようだ　4 ものだ

ÔN 1 · TRỘN

Ôn 1 (Ôn tập)

26 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/26

Mẹo của Hine · Mẹo đã học

Sai kiểu nào thì xem lại đúng mẹo của dạng đó.

問題 1 ĐỌC CHỮ HÁN

問題1 _____の言葉の読み方として最もよいものを一つ選びなさい。

1 来月から大阪の支店に赴任する。

1 ふうにん　2 ふにん　3 ぶにん　4 ふじん

2 古い在庫を一掃するセールが始まった。

1 いちそう　2 いっそう　3 ひとそう　4 いっそう

3 朝の風が心地よい。

1 ここち　2 しんぢ　3 こころち　4 こころじ

4 この旅館は由緒ある建物だ。

1 ゆうしょ　2 ゆいちょ　3 ゆいしょ　4 よしお

5 小さな誤解が争いの発端だった。

1 はつたん　2 ほつたん　3 はったん　4 ほったん

6 素人には、この作業は難しい。

1 そにん　2 しろうと　3 すじん　4 しろひと

問題 2 ĐIỀN TỪ THEO VĂN CẢNH

問題2 （　）に入れるのに最もよいものを一つ選びなさい。

7 彼女は周囲の反対を（　）、留学を決めた。

1 押し込んで　2 押し出して
3 押し切って　4 押し付けて

8 会議では、若手の意見も（　）するべきだ。

1 尊重　2 尊敬　3 重要　4 貴重

9 長い交渉の末、ようやく両社の合意に（　）。

1 着いた　2 届いた　3 及んだ　4 至った

10 新しい規則に、社員から不満が（　）。

1 流出した　2 噴出した　3 放出した　4 輸出した

11 彼の説明は（　）で、何が言いたいのか分からない。

1 明快　2 曖昧　3 丁寧　4 簡潔

12 試合の最後の一分は、見ていて（　）した。

1 はらはら　2 うっとり　3 のんびり　4 すっきり

13 旅行の計画を（　）練った。

1 急に　2 偶然に　3 一斉に　4 念入りに

問題３ TỪ THAY THẾ

問題3　＿＿＿の言葉に意味が最も近いものを一つ選びなさい。

14 今年の夏はとりわけ暑かった。

1 特に　2 少しは　3 初めて　4 意外にも

15 彼女は悩みを友人に打ち明けた。

1 大声で話した　2 初めて聞いた　3 正直に話した　4 短く伝えた

16 事件を解決する手がかりが見つかった。

1 証拠　2 ヒント　3 原因　4 結論

17 ありふれた景色でも、写真にすると美しく見える。

1 珍しい　2 新しい

3 めったに見られない　4 どこにでもある

18 お名前はかねがね伺っております。

1 時々（ときどき）　2 以前から　3 初めて　4 最近

19 私の予想はことごとく外れた。

1 ほとんど　2 一部　3 すべて　4 少しずつ

問題４ CÁCH DÙNG TỪ

問題4　次の言葉の使い方として最もよいものを一つ選びなさい。

20 配慮

1 天気が悪いので、傘を配慮した。

2 彼は毎朝新聞を配慮している。

3 来週の会議の資料を、出席する全員に一部ずつ配慮した。

4 高齢のお客様に配慮して、歩く距離の短いコースにした。

21 まちまち

1 彼はまちまち会社に遅れてくる。

2 参加者の年齢はまちまちで、十代から七十代までいた。

3 昨日はまちまち雨が降った。

4 彼女はまちまちな性格で、誰とでも仲良くなる。

22 目ざましい

1 目ざましい音で、朝起きた。

2 今回の事故の被害は、誰も予想しなかったほど目ざましいものだった。

3 この十年で、町の観光業は目ざましい発展を遂げた。

4 彼は目ざましく静かに本を読んでいた。

23 踏まえる

1 前回のアンケートの結果を踏まえて、ツアーの内容を見直した。

2 階段を踏まえて、二階に上がった。

3 寒かったので、足を踏まえて待った。

4 友人の誕生日を踏まえて、去年と同じプレゼントを買いに町へ出かけた。

24 細心

1 細心なパンを一つ買った。

2 彼女は細心な字で手紙を書いた。

3 細心の道を通って帰った。

4 機械の操作には、細心の注意を払ってください。

25 裏腹

1 彼は口では平気だと言いながら、それとは裏腹に手が震えていた。

2 シャツを裏腹に着てしまった。

3 会社の建物の裏腹に、社員が昼休みによく集まる小さな公園がある。

4 二人は裏腹に仲がよい。

Sổ lỗi của Hine Trang sổ lỗi Hine ghi sau khi chữa để nhỏ sáng 13/10.

誤答ノート　10月13日

間違えた問題	間違いの種類
一掃	読み方
由緒	読み方
発端	読み方
不満が噴出する	一緒に使う言葉
手がかり	意味が半分
目ざましい	使い方

25問中19問正解、13分。

同じ間違いを二度しないように、誤答ノートに書く。

26 このノートで、一番多い間違いの種類はどれか。

1 一緒に使う言葉　2 意味が半分　3 読み方　4 使い方

ĐÁP ÁN · CHẶNG 1–3

Lời giải từng câu và bản dịch: mở bài tương ứng ở hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/

Bài 1 Đọc nhanh văn bản trừu tượng
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/doc-nhanh-van-ban-truu-tuong/

1 **2**	2 **3**	3 **1**	4 **4**

Bài 2 Đọc chữ Hán (漢字読み)
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/doc-chu-han/

1 **3**	2 **1**	3 **4**	4 **2**	5 **2**	6 **4**	7 **1**	8 **3**	9 **2**	10 **4**
11 **1**	12 **4**	13 **4**	14 **2**	15 **1**	16 **3**	17 **3**	18 **1**	19 **2**	20 **4**
21 **3**	22 **1**	23 **4**	24 **2**	25 **1**	26 **3**	27 **4**	28 **2**	29 **3**	30 **1**
31 **2**									

Bài 3 Điền từ theo văn cảnh (文脈規定)
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/dien-tu-theo-van-canh/

1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **4**	6 **1**	7 **2**	8 **3**	9 **1**	10 **4**
11 **2**	12 **1**	13 **3**	14 **4**	15 **2**					

Bài 4 Từ thay thế (言い換え類義)
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/tu-thay-the/

1 **4**	2 **1**	3 **3**	4 **2**	5 **4**	6 **3**	7 **1**	8 **2**	9 **4**	10 **3**
11 **1**	12 **3**	13 **4**							

Bài 5 Cách dùng từ (用法)
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/cach-dung-tu/

1 **3**	2 **1**	3 **2**	4 **4**	5 **2**	6 **3**	7 **4**	8 **1**	9 **3**	10 **2**
11 **1**	12 **4**	13 **3**							

Bài 6 Chọn mẫu đúng (文法形式の判断)
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/chon-mau-dung/

1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **3**	6 **1**	7 **4**	8 **2**	9 **1**	10 **4**
11 **3**	12 **2**	13 **4**	14 **1**	15 **2**	16 **4**	17 **3**	18 **1**	19 **3**	20 **2**
21 **1**									

Bài 7 Xếp câu, ô có dấu sao (文の組み立て)
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/xep-cau-o-dau-sao/

1 **3**	2 **1**	3 **4**	4 **2**	5 **4**	6 **2**	7 **3**	8 **1**	9 **4**	10 **1**
11 **3**									

Bài 8 Ngữ pháp trong đoạn văn (文章の文法)
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/ngu-phap-trong-doan-van/

1 **3**	2 **2**	3 **1**	4 **4**	5 **2**	6 **4**	7 **1**	8 **3**	9 **2**	10 **1**

Ôn 1 Ôn 1 (Ôn tập)
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/on-1-chu-va-tu/

1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **4**	6 **2**	7 **3**	8 **1**	9 **4**	10 **2**
11 **2**	12 **1**	13 **4**	14 **1**	15 **3**	16 **2**	17 **4**	18 **2**	19 **3**	20 **4**
21 **2**	22 **3**	23 **1**	24 **4**	25 **1**	26 **3**				

HỌC TIẾP TRÊN HINELEARN.COM

Dạng nào yếu, *ôn đúng bài đó*

Khoá **Luyện đọc hiểu N1** miễn phí, 28 bài, mỗi bài một dạng của đề. Chọn xong là thấy câu chứa đáp án trong bài sáng lên, mỗi lựa chọn sai có một dòng chỉ ra cái bẫy.

Đọc đoạn ngắn
Đoạn ý kiến, email, thông báo công việc khoảng 200 chữ. Bẫy: điều kiện sau ただし, なお, đáp án đổi hạn hoặc đổi người làm.

Đọc đoạn vừa
Bài văn, thư, nhật ký khoảng 500 chữ. Theo trình tự, tìm lý do.

Đọc hai bài A, B
Hai bài cùng chủ đề, rẽ khác ở lập trường. Kẻ bảng hai cột, kiểm từng nửa đáp án với đúng bài của nó.

Đọc đoạn dài
Bài dài khoảng 1.000 chữ, gần như không phiên âm. Đọc câu hỏi trước, mỗi đoạn để lại một dòng tóm bên lề.

Bài nêu chủ trương
Người viết trích ý người khác rồi mới phản lại. Sau しかし, だが là chỗ người viết lên tiếng.

Tìm thông tin
Tờ rơi, bảng giá, bảng giờ tàu. Chỉ tìm ô cần tìm, đọc dòng ※.

Chữ, từ vựng, ngữ pháp
Đếm từng nhịp, học từ theo cặp, câu ★ ghép trước đếm sau.

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n1/

Đề do hinelearn tự soạn theo dạng đề JLPT N1, không phải đề thi thật. In, photo, chia sẻ cho bạn học thoải mái — xin giữ nguyên tên hinelearn.